TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2019/ KDTM-PT
Ngày: 16/9/2019
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Xuân Thành**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Xuân Điền**

Bà **Lê Thúy Cầu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đinh Văn Chánh** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 10/2019/TLPT - KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1050/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng S; Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn L** - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Việt A** – Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đà Nẵng (theo giấy ủy quyền số 52/UQ-TGĐ ngày 17/6/2013). Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Minh T,** bà **Nguyễn Thị Thu U,** bà **Trần Thị Ngọc D** - Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đà Nẵng. Ông T có mặt; bà U, bà D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Bà **Vũ Thị Hồng D**, sinh năm 1985 và ông **Trần Anh D**, sinh năm 1985. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi. Cư trú tại: tỉnh Quảng Ngãi. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà D: Ông **Vũ Ngọc V**, sinh năm 1957. Cư trú tại: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần H. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Vũ Thị Thu H** - Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thành Đ**, sinh năm 1981. Cư trú tại: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Đường N, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Viết A** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S – ông Đặng Việt A; bị đơn - bà Vũ Thị Hồng D.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các văn bản trình bày, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 02/5/2008, ông Trần Anh D và bà Vũ Thị Hồng D có ký Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD với Ngân hàng thương mại cổ phần S để vay số tiền 600.000.000 đồng với lãi suất vay 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: Góp vốn kinh doanh vào Công ty cổ phần H. Tài sản thế chấp cho khoản nợ vay trên là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất trong tương lai tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường L, thành phố Q. Ngày 09/5/2008, bà D, ông D đã nhận nợ theo khế ước nhận nợ số 241/08-01 với số tiền nhận nợ là 600.000.000 đồng.

Khi vay, bà D, ông D được Công ty cổ phần H do bà Vũ Thị Thu H làm giám đốc đã cam kết bảo lãnh trả nợ vay. Trên thực tế, Công ty cổ phần H đã nộp lãi thay cho bà D, ông D được 4 tháng đầu với số tiền 43.690.560 đồng nhưng sau đó không trả nữa. Ngân hàng đã làm việc với vợ chồng bà D, ông D yêu cầu trả nợ nhưng bà D, ông D không đồng ý trả.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D, ông D phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 23/11/2018 là 1.640.910.000 đồng. Tổng cộng: 2.240.910.000 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn

là 1.118.160.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 522.750.000 đồng), được trừ số tiền lãi 43.690.560 đồng mà Công ty cổ phần H đã trả, đồng thời ông D, bà D phải trả số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngay 02/5/2008, được tính tiếp kể từ ngày 24/11/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông D, bà D không trả nợ thì yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà D phải xử lý tài sản thế chấp quy định tại khoản 3 Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008.

Trường hợp xác định bà D giả mạo chữ ký của ông D, đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý của việc vô hiệu hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ngày 09/5/2008 theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự, theo đó xác định lỗi và trách nhiệm bồi thường của bà D về việc giả chữ ký, xác định rõ lỗi và trách nhiệm bồi thường của Ủy ban nhân dân phường L trong việc vi phạm thủ tục chứng thực chữ ký quy định tại Điều 17 và khoản 1 Điều 22 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ, buộc bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường cho Ngân hàng đối với tài sản thế chấp của Ngân hàng bị mất.

Đối với số tiền 43.690.560 đồng mà Công ty cổ phần H đã nộp thay thì Ngân hàng đã khấu trừ vào số tiền nợ hiện tại của bà D, ông D. Nay Ngân hàng không yêu cầu Công ty cổ phần H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trả nợ thay cho ông D, bà D; Ngân hàng chỉ yêu cầu ông D, bà D trả nợ, nếu không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp.

Tại bản tự khai, bản trình bày và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theoủy quyền của bị đơn vợ chồng ông Vũ Thị Hồng D, bà Trần Anh D là ông Vũ Ngọc V trình bày.

Vào tháng 5/2008, bà Vũ Thị Thu H - là giám đốc Công ty cổ phần H có hỏi mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông D, bà D để vay tiền hoàn thiện thủ tục lập Công ty cổ phần H. Lúc đầu bà D không đồng ý nhưng sau vì bố bà D (ông Vũ Ngọc V) nói, nên bà D có cho bà H mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền và bà H hứa trong vòng 01 tháng sẽ trả lại cho vợ chồng bà D. Vào thời điểm đó, chồng bà D là Trần Anh D đang đi tập huấn ở Vũng Tàu nên không biết chuyện này. Sau đó bà H có mang tới nhà bà D một bộ hồ sơ nhờ bà D ký giúp, vì đang chăm sóc con nhỏ nên bà D đã ký vào hồ sơ mà không đọc nội dung trong đó. Hơn một tháng sau, bà H không trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà D có hỏi nhưng bà H hứa từ từ sẽ trả, nhưng sau bà D không liên lạc với bà H được nữa.

Khi cán bộ Ngân hàng đến nhà làm việc, thì bà D mới biết bà H lấy sổ đỏ của vợ chồng bà vay vốn ở Ngân hàng. Bà D hoàn toàn không biết việc này cũng như không nhận tiền vay vốn của Ngân hàng, không góp vốn vào Công ty cổ

phần H. Tại hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008, hợp đồng thế chấp, ủy nhiệm chi...cũng như toàn bộ hồ sơ vay vốn, chữ ký là do bà D ký tên, chữ ký của chồng bà D là ông Trần Anh D là do bà D ký thay, riêng tên "Trần Anh D" dưới chữ ký là ai ghi thì bà D không biết.

Khi vay, Công ty cổ phần H có cam kết bảo lãnh cho hợp đồng vay vốn này, nên nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông D, bà D phải trả số tiền gốc 600.000.000 đồng và nợ lãi tính đến 23/11/2018 là 1.640.910.000 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.118.160.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 522.750.000 đồng) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008, được tính tiếp kể từ ngày 24/11/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng ông D, bà D không đồng ý. Ông D, bà D yêu cầu Công ty cổ phần H phải trả vì đã nhận tiền và cam kết bảo lãnh trả nợ cho hợp đồng tín dụng trên.

Việc vay nợ tại Ngân hàng S ông D không biết vì tại thời điểm vay ông D đang tập huấn tại Vũng Tàu, nhưng Hợp đồng tín dụng ghi lập tại trụ sở Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần S với sự có mặt của ông là thuộc về trách nhiệm của Ngân hàng chứ không phải là lỗi của vợ ông. Toàn bộ hồ sơ vay nợ tại Ngân hàng do vợ ông D ký thay tên ông D. Khi vay nợ có thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường L do hai vợ chồng ông, bà đứng tên, đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng khi thế chấp không có sự đồng ý của ông D nên chỉ có giá trị 50%. Quyền sử dụng đất của vợ chồng ông ở đường H, nhưng trong biên bản thẩm định tài sản của Ngân hàng ghi quyền sử dụng đất ở đường B là không đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần H trình bày:

Ông Trần Anh D, bà Vũ Thị Hồng D vay 600.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S - chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần H có đứng ra bảo lãnh khoản vay này. Bà D không phải là cổ đông của Công ty cổ phần H. Khi vay, bà D có yêu cầu chuyển số tiền vay vào tài khoản của Công ty, sau đó bà D đã đến Công ty yêu cầu rút hết số tiền vay và Công ty đã đưa số tiền đó cho bà D. Việc giúp Công ty cổ phần H đứng ra bảo lãnh cho bà D, ông D chỉ là để giúp vợ chồng bà D hoàn thiện hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng. Trong thời gian đầu, Công ty cổ phần H có trả lãi thay cho bà D và ông D 04 tháng số tiền 43.690.560 đồng. Việc trả lãi là do Ngân hàng trích từ tài khoản của Công ty cổ phần H tại Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện ông Trần Anh D, bà Vũ Thị Hồng D trả nợ số tiền vay nêu trên, Công ty cổ phần H không có trách nhiệm đối với khoản vay này của ông D, bà D.

Ngày 06/9/2018 Công ty cổ phần H có bản trình bày yêu cầu Ngân hàng hoặc bà D, ông D phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty cổ phần H số tiền 43.690.560 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Thời điểm chứng thực Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay với số vào sổ 0209, quyển số 01/2008/TP/CC/SCT/HĐGD ngày 09/05/2008 do ông Vũ Ngọc V (cha ruột của bà Vũ Thị Hồng D) là người trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường yêu cầu chứng thực vào Hợp đồng, công chức Tư pháp hộ tịch Phùng Kim A đã tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và xác nhận vào hợp đồng theo thẩm quyền trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân phường ký, đóng dấu theo quy định. Tại buổi làm việc trực tiếp vào ngày 28/11/2011 và tại các văn bản giải trình, ông V thừa nhận việc ông thay mặt thành viên gia đình trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Q yêu cầu chứng thực hợp đồng thế chấp và chịu trách nhiệm về việc làm của mình. Liên quan đến việc thực hiện chứng thực hợp đồng theo quy định Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/05/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, Ủy ban nhân dân phường L đã nhiều lần tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm đối với từng cá nhân và đã có báo cáo gửi Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố để theo dõi, chỉ đạo. Quá trình dẫn đến thiếu sót nói trên vì cán bộ, công chức tin tưởng vào uy tín của cá nhân ông Vũ Ngọc V, hoàn toàn không có yếu tố tư lợi cá nhân.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ Điều 30, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 227, khoản 2 Điều 201, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 135, Điều 137, khoản 2 Điều 307, khoản 1 Điều 368, Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD, ngày 02/5/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D vô hiệu một phần. Tuyên buộc bà Vũ Thị Hồng D phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 23/11/2018 là 1.597.219.440 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.074.469.440 đồng, nợ lãi quá hạn là 522.750.000 đồng). Tổng cộng: 2.197.219.440 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm mười chín ngàn, bốn trăm bốn mươi đồng) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008, được tính tiếp kể từ ngày 24/11/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ngày 08/5/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D vô hiệu; Hủy đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 09/5/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Q đối với thửa đất số 203, tờ bản đồ số 02, tại tổ 14, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S phải trả lại cho bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI 771807, số vào sổ H00921 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/01/2019 và ngày 21/01/2019, ông Đặng Việt A, là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần S có Đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy bản án sơ thẩm; Công nhận Hợp đồng thế chấp số 185/08/TC/SĐN ngày 09/5/2008 có hiệu lực pháp luật; Xem xét hiệu lực hợp đồng đối với Hợp đồng thế chấp số 185/08/TC/SĐN ngày 09/5/2008 giữa Ngân hàng S với bà Vũ Thị Hồng D. Trường hợp Hợp đồng thế chấp vô hiệu, Ngân hàng S không xử lý được tài sản thế chấp để thu hồi nợ, đề nghị xác định lỗi của bà D trong việc giả mạo chữ ký của ông D, lỗi của UBND phường L trong việc vi phạm quy định pháp luật về chứng thực hợp đồng và tuyên buộc bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng S số tiền tương ứng với giá trị phần tài sản thế chấp đã bị mất theo đúng quy định của pháp luật tại Điều 137 Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 3 và khoản 3 Điều 6 Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008.

Ngày 09/01/2019 bà Vũ Thị Hồng D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc Công ty cổ phần H có

nghĩa vụ thực hiện cam kết bảo lãnh thanh toán khoản vay cho Ngân hàng S thay cho bà; Không tính lãi suất do Ngân hàng S cho vay trái pháp luật dẫn đến Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp vô hiệu theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định kháng nghị số 128/2019/KNPT-KDTM kháng nghị một phần đối với Bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm theo hướng tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S với bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D bị vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo Điều 137 Bộ luật dân sự. Khi sửa Bản án sơ thẩm phần án phí sẽ được điều chỉnh đúng quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đồng thời, tuyên sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm tại phần quyết định về số tờ bản đồ của thửa đất số 203, thuộc tổ 14, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S ông Nguyễn Minh T, bà Vũ Thị Hồng D và Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị. Các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người kháng cáo và chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, sửa một phần án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN/HĐTP ngày 02 tháng 5 năm 2008 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội với vợ chồng ông Trần Anh D và bà Vũ Thị Hồng D thì thấy: Bà D thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng là do bà ký. Còn chữ ký của ông D thì bà D thừa nhận do bà ký là phù hợp với kết luận giám định số 211/PC54 ngày 09/4/2011 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận "Chữ viết, chữ ký Trần Anh D tại hợp đồng tín dụng số

241/08/SĐN/HĐTP ngày 02 tháng 5 năm 2008 và Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ghi tháng 5/2008 với chữ ký và chữ viết tại các mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký, viết ra". Do đó, có đủ căn cứ để khẳng định ông D hoàn toàn không tham gia giao dịch vay tiền do vậy không làm phát sinh nghĩa vụ của ông D đối với hợp đồng tín dụng nêu trên. Bản án sơ thẩm xác định hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN/HĐTP ngày 02 tháng 5 năm 2008 vô hiệu một phần đối với trách nhiệm của ông D là có cơ sở, ông D và Ngân hàng không phát sinh quyền nghĩa vụ gì đối với khoản tiền bà D vay từ Ngân hàng.

[2] Bà D ký hợp đồng tín dụng và đã ký Khế ước nhận nợ ngày 09/5/2008 (BL 386) rồi ủy nhiệm chi số tiền 600.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty H. Do vậy bà D phải có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và các điều khoản trong hợp đồng được bà D ký kết. Bản án sơ thẩm buộc bà D phải trả tiền gốc và lãi phát sinh là có căn cứ phù hợp với pháp luật, bảo đảm được quyền lợi chính đáng của Ngân hàng. Do vậy kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ngày 08 tháng 5 năm 2008 thì thấy: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên, bà D đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ngày 08 tháng 5 năm 2008 để thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất trong tương lai thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, phường L, thị xã Q (nay là thành phố Q) thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông D và bà D. Bà D thừa nhận chữ ký của ông D trong hợp đồng thế chấp là do bà ký thay ông D. Ông Vũ Ngọc V (bố bà D) và Ủy ban nhân dân phường L thừa nhận ông V là người mang hợp đồng thế chấp đến Ủy ban phường chứng thực mà không có mặt đại diện Ngân hàng S cũng như bà D và ông D.

Như vậy, bà D tự ý giả chữ ký của ông D định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Ông D không biết, không ủy quyền và cũng không đồng ý thế chấp nên vi phạm khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Hợp đồng thế chấp nêu trên chứng thực không có mặt của đại diện ngân hàng (người nhận thế chấp), bà D (người thế chấp) là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 về cấp sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Bản án sơ thẩm xác định hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên vô hiệu là có căn cứ đúng pháp luật. Theo trình bày của Ủy ban nhân dân phường L và bà D thì hợp đồng nêu trên do bố bà D là ông Vũ Ngọc V mang đến Ủy ban ký xác nhận.

[4] Xét thấy hậu quả của Hợp đồng thế chấp vô hiệu là không có tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng chứ hoàn toàn không phải là tổn thất vật chất thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều 307 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, chưa có cơ sở để giải quyết hậu quả của hợp đồng thế chấp vô hiệu là buộc chị Diệp và Ủy ban nhân dân phường L liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh từ Hợp đồng thế chấp vô hiệu. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng là có cơ sở, do vậy kháng cáo của Ngân hàng S không có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo về nội dung yêu cầu Công ty H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 26/4/2008 Công ty H lập bản "cam kết bảo lãnh" để cam kết trả nợ thay cho bà D nếu bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trên thực tế Công ty H đã trả lãi thay cho bà D 04 tháng lãi với số tiền là 43.690.560 đồng. Tuy nhiên khi bà D không có khả năng trả nợ nữa thì Ngân hàng khởi kiện và yêu cầu thực hiện việc phát mại tài sản đã thế chấp để thanh toán công nợ chứ không yêu cầu Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay phía Ngân hàng vẫn giữa nguyên quan điểm nêu trên. Như vậy trong trường hợp này bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh do đó án sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 368 Bộ luật dân sự năm 2005 để không buộc Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là có căn cứ. Kháng cáo của bà D là bên được bảo lãnh, không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định và viện dẫn nêu trên xét thấy đơn kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là không có căn cứ chấp nhận. Đối với nội dung án sơ thẩm có sai sót về số thửa đất thế chấp, Hội đồng phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho chính xác.

Án phí: Đương sự kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Ngân hàng S, đơn kháng cáo của bà Vũ Thị Hồng D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Giữ nguyên quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Điều 30, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 227, khoản 2 Điều 201, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015; Điều 135, Điều 137, khoản 2 Điều 307, khoản 1 Điều 368, Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD, ngày 02/5/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D vô hiệu một phần. Tuyên buộc bà Vũ Thị Hồng D phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 23/11/2018 là 1.597.219.440 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.074.469.440 đồng, nợ lãi quá hạn là 522.750.000 đồng). Tổng cộng: 2.197.219.440 đồng (Hai tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm mười chín ngàn, bốn trăm bốn mươi đồng) và số tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 241/08/SĐN-HĐTD ngày 02/5/2008, được tính tiếp kể từ ngày 24/11/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm nợ vay số 185/08/TC.SĐN ngày 08/5/2008 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D vô hiệu; Hủy đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 09/5/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Q đối với thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tại tổ 14, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S phải trả lại cho bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI 771807, số vào sổ H00921 ngày 25/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Vũ Thị Hồng D, ông Trần Anh D.

Án phí: Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần S, bà Vũ Thị Hồng D mỗi bên phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp tạm ứng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi theo các biên lai thu số 0001018 ngày 17 tháng 01 năm 2019 và 0001017 ngày 16/01/2019. Nay số tiền tạm ứng chuyển thành tiền án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Mai Xuân Thành